

ĐẶC ĐIỂM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HỆ THỐNG CHĂN NUÔI Ở HUYỆN CẨM GIÀNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Characteristics and operation of animal production systems in Cam Giang district of Hai Duong province

Vũ Đình Tôn, Hán Quang Hạnh

Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

SUMMARY

A study on animal production systems was conducted in Cam Giang district of Hai Duong province in 2007 in order to determine strategies for livestock production development. A total of 90 households in 3 communes were surveyed to diagnose and describe the current livestock production systems. It was found that there were five principal animal production systems in the surveyed area. The systems differ from each other in terms of the types of animal raised and farm size as well. The richer households had more capital to invest and more experience on animal production than the others, so they usually chose intensive models. On contrary, the poor households always chose mixed or semi intensive production systems. The study also revealed various disadvantages influencing household animal production such as poor technical knowledge of the farmers, epizootics, price fluctuation, etc. Therefore, there should be comprehensive measures to solve those problems to pay the way for sustainable development of animal production in the locality.

Key words: Animal production systems, farmers, households.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hộ ở nước ta. Trong vòng 10 năm trở lại đây, ngành chăn nuôi nước ta đã không ngừng phát triển với tốc độ cao, đạt 8-10%/năm. Trong những năm tới, ngành chăn nuôi vẫn tiếp tục được ưu tiên phát triển nhằm đạt tỷ trọng 30% trong GDP nông nghiệp vào năm 2010 (Nguyễn Đăng Vang, 2006).

Để có thể phát triển chăn nuôi một cách bền vững cần phải có cách tiếp cận mới; tiếp cận đa ngành và hệ thống bởi vì hoạt động sản xuất chăn nuôi luôn gắn liền với các hoạt động sản xuất khác và chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các vấn đề về kinh tế - xã hội. Hơn nữa sản xuất nông nghiệp nói chung và chăn nuôi gia súc gia cầm nói riêng lại đa dạng và mang tính địa phương rất cao. Sự đa dạng thể hiện ở các giống, loài vật nuôi, quy mô chăn nuôi, mức độ thâm canh, cách thức tiêu thụ sản phẩm tạo ra sự đa dạng về các hệ thống chăn nuôi. Tuy nhiên, ứng dụng lối tiếp cận này trong nghiên cứu về chăn nuôi ở nước ta

còn chưa nhiều, bởi vậy việc nghiên cứu các hệ thống chăn nuôi của mỗi vùng nhằm đánh giá thực trạng, xác định những thuận lợi cũng như những cản trở chính trong chăn nuôi của các nông hộ để từ đó làm cơ sở đề ra các biện pháp tác động phù hợp, thúc đẩy chăn nuôi của vùng phát triển theo hướng bền vững là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Bên cạnh đó nghiên cứu này cũng đóng góp vào việc làm rõ hơn phương pháp nghiên cứu hệ thống chăn nuôi.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vùng nghiên cứu (huyện Cẩm Giàng thuộc tỉnh Hải Dương) được phân thành 3 tiểu vùng tương đối đồng nhất. Việc phân vùng dựa vào sự phân vùng thổ nhưỡng của cơ sở và sự phổ biến của loài vật nuôi, đó là vùng đất xám bạc màu, phát triển chăn nuôi gia cầm (tiểu vùng 1), vùng đất phù sa cổ, phát triển chăn nuôi lợn (tiểu vùng 2), vùng đất bãi ven sông, phát triển chăn nuôi trâu bò (tiểu vùng 3). Mỗi tiểu vùng chọn 1 xã đại diện để nghiên cứu: Tiểu vùng 1 chọn xã

Ngọc Liên, tiểu vùng 2 chọn xã Cẩm Định, tiểu vùng 3 chọn xã Đức Chính.

Các hộ điều tra được lựa chọn theo phương pháp phân tầng các hệ thống chăn nuôi. Sau khi có danh sách các nông hộ thuộc các kiểu hệ thống chăn nuôi (phân loại bước đầu) sẽ tiến hành chọn ngẫu nhiên 90 hộ từ các kiểu hệ thống này. Số mẫu điều tra dựa vào sự phổ biến của kiểu hệ thống và đảm bảo để có thể đánh giá được hoạt động của kiểu hệ thống.

Quá trình điều tra được tiến hành theo hai bước: bước thứ nhất là điều tra không chính thức trên cơ sở kết hợp thu thập số liệu thứ cấp và phỏng vấn nhanh một số cán bộ địa phương và một số nông dân tại các xã nghiên cứu nhằm xác định nhanh các hệ thống chăn nuôi. Bước thứ 2, điều tra chính thức bằng cách sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc để điều tra các nông hộ nhằm xác định các chỉ tiêu về hệ thống (cấu trúc và chức năng của hệ thống, hoạt động của hệ thống) và các chỉ tiêu về chăn nuôi (năng suất đàn, tình hình dịch bệnh...).

Các kiểu hệ thống chăn nuôi chủ yếu được phân loại dựa vào mức độ chuyên môn hoá trong chăn nuôi của các nông hộ (chúng loại vật nuôi chủ yếu được nuôi ở các nông hộ) và mức độ thâm canh trong chăn nuôi của các nông hộ (giống vật nuôi, quy mô chăn nuôi, nguồn thức ăn chăn nuôi, điều kiện chuồng trại và chăm sóc vật nuôi...).

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2007.

Số liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả trên phần mềm Excel.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các kiểu hệ thống chăn nuôi chủ yếu của huyện Cẩm Giàng

Tại địa bàn huyện Cẩm Giàng có 5 kiểu hệ thống chăn nuôi chủ yếu (Bảng 1). Đối với các nông hộ chăn nuôi lợn, có hai kiểu hệ thống khác nhau cơ bản về mức độ thâm canh là chăn nuôi lợn thâm canh (CNLTC) và chăn nuôi lợn bán thâm canh (CNLBTC). Các nông hộ thuộc hệ thống CNLTC thường nuôi các giống lợn nái ngoại thuần (Landrace, Yorkshire) hoặc lợn nái lai với quy mô tương đối lớn (trung bình 15-20 nái/hộ) và lợn thịt giống ngoại (quy mô 50 – 100 con/hộ trở lên). Do nuôi các giống cao sản nên 100% số hộ có chuồng trại được xây dựng kiên cố, hiện đại (nền xi măng, mái phibê-ximăng với hệ thống phun nước chống nóng, máng ăn máng uống tự động, có bạt che và hệ thống quạt điện...). Toàn bộ các trại này đều sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Trái lại các nông hộ thuộc hệ thống CNLBTC lại thường nuôi lợn nái nội (Móng Cái, Lang Hồng) hoặc lợn nái lai F₁ (Landrace x Móng Cái) với quy mô 3-5 nái/ hộ và lợn thịt với quy mô 20-50 con/hộ mỗi đợt. Đối với các giống lợn này các hộ thường nuôi trong chuồng bán kiên cố (nền gạch, thấp, không có bạt che và hệ thống chống nóng...) và chủ yếu sử

Bảng 1. Các kiểu hệ thống chăn nuôi ở huyện Cẩm Giàng (n = 90 hộ)

Kiểu hệ thống	Loại và số lượng vật nuôi (con)	Số hộ nuôi	Tỷ lệ (%)
Chăn nuôi lợn thâm canh (CNLTC)	15-20 nái lai hoặc nái ngoại; 50-100 lợn thịt	5	5,56
Chăn nuôi lợn bán thâm canh (CNLBTC)	3-5 nái nội hoặc nái lai; 20-50 lợn thịt	18	20,00
Chăn nuôi gia cầm thâm canh (CNGCTC)	500-1000 gà công nghiệp hoặc ngan trở lên	18	20,00
Chăn nuôi gia cầm bán thâm canh (CNGCBTC)	200-500 gà thả vườn hoặc gà nội hoặc ngan, vịt	29	32,22
Chăn nuôi hỗn hợp (lợn, gia cầm và trâu bò) bán thâm canh (CNHHBTC)	1-2 nái; 10-30 lợn thịt; 10-50 gia cầm; 1-2 trâu bò	20	22,22

dụng thức ăn hỗn hợp đậm đặc trộn với thức ăn giàu tinh bột sẵn có hoặc mua bên ngoài. Hệ thống CNL BTC phổ biến hơn so với hệ thống CNL TC do nó phù hợp hơn với đại đa số nông hộ có mức kinh tế trung bình và không có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi.

Đối với chăn nuôi gia cầm cũng bao gồm hai hệ thống chủ yếu là chăn nuôi gia cầm thâm canh (CNGC TC) và chăn nuôi gia cầm bán thâm canh (CNGC BTC). Tương tự như hệ thống chăn nuôi lợn, hai hệ thống này khác nhau cơ bản về giống vật nuôi và quy mô chăn nuôi, dẫn đến sự khác nhau về mức độ thâm canh. Ở hệ thống CNGC TC các hộ thường nuôi các giống cao sản (gà Ross 308, gà AA, ngan Pháp) với quy mô khá lớn từ 500-1000 con/hộ/đợt trở lên, nên thường xây chuồng trại kiên cố, rộng và đặc biệt sử dụng chủ yếu thức ăn công nghiệp có chất lượng tốt. Đối với hệ thống CNGC BTC, do chăn nuôi chủ yếu các giống gia cầm nội (gà Ri, gà Hồ), gà thả vườn (gà Lương Phượng, Sasso) hoặc ngan nội nên chuồng trại kém kiên cố, chật hẹp, chủ yếu sử

dụng thức ăn giàu tinh bột và một tỷ lệ nhỏ thức ăn hỗn hợp đậm đặc cho gia cầm.

Khác hẳn với các hệ thống chăn nuôi trên, các nông hộ thuộc hệ thống chăn nuôi hỗn hợp bán thâm canh (CNHH BTC) lại nuôi đa dạng các loài vật nuôi hơn (bao gồm cả lợn nái, lợn thịt, gia cầm và trâu bò) nhưng số lượng ít (1-2 con lợn nái, đa số là nái nội và/hoặc 10-30 con lợn thịt/năm kết hợp với khoảng 10-50 con gia cầm các loại và 1-2 con bò sinh sản). Mức độ đầu tư cho chăn nuôi của các nông hộ này là thấp, chủ yếu sử dụng các nguồn thức ăn sẵn có của nông hộ (sản phẩm và phụ phẩm trồng trọt) nên ít phụ thuộc vào thị trường.

3.2. Đặc điểm chung của các nông hộ trong các hệ thống chăn nuôi

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn phương thức chăn nuôi của người nông dân. Các yếu tố thuộc về chủ hộ - người ra các quyết định sản xuất và điều kiện về các nguồn lực của hộ là những yếu tố liên quan đến hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Bảng 2. Đặc điểm chung của các hộ trong các hệ thống chăn nuôi

Kiểu hệ thống	Số năm đi học	Số LĐ chính (người)	Tỷ lệ hộ vay lãi	Tỷ lệ hộ vay không lãi	Mức kinh tế (% số hộ)		
	$\bar{X} \pm m \bar{X}$	$\bar{X} \pm m \bar{X}$	(%)	(%)	Khá	Trung bình	Nghèo
CNL TC	11,60 ± 0,40	2,00 ± 0,00	100,00	0	60,00	40,00	0,00
CNL BTC	8,50 ± 0,53	2,17 ± 0,09	44,44	11,11	11,11	83,33	5,56
CNGC TC	8,06 ± 0,49	2,22 ± 0,10	77,78	16,67	55,56	44,44	0,00
CNGC BTC	8,17 ± 0,42	2,14 ± 0,07	44,83	6,90	10,34	68,97	20,69
CNHH BTC	6,65 ± 0,41	2,15 ± 0,08	20,00	20,00	5,00	50,00	45,00

Các chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn thường có khả năng tiếp thu tiến bộ kỹ thuật tốt hơn và nhạy bén hơn với thị trường (Bảng 2). Số năm đi học trung bình của chủ hộ ở hệ thống CNL TC là cao nhất (11,6 năm) và thấp nhất là ở hệ thống CNHH BTC (6,65 năm). Số lao động chính trong chăn nuôi là không lớn mà chủ yếu là lao động tận dụng trong nông hộ. Điều này cũng cho thấy hầu hết các hộ chăn nuôi còn ở qui mô nhỏ.

Để phát triển chăn nuôi, đa số các nông hộ phải vay vốn từ các nguồn khác nhau. Nguồn vốn vay chủ yếu của các nông hộ là từ các ngân hàng, các quỹ tín dụng, nhất là đối với các nông

hộ thuộc hệ thống chăn nuôi thâm canh (100% số hộ ở hệ thống CNL TC) (Bảng 2). Mặc dù hệ thống ngân hàng ở địa phương đã được mở rộng và phát triển mạnh, tạo điều kiện cho các hộ có thể tiếp cận được các nguồn vốn vay nhưng số tiền cho vay còn hạn chế so với nhu cầu của các nông hộ (trung bình khoảng hơn 20 triệu/hộ/năm, trừ hệ thống CNL TC thì cao hơn), thời gian cho vay ngắn (2-3 năm) và mức lãi suất cao (1,1% /năm) làm cho người nông dân chưa thực sự yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó một số nông hộ có thể có những nguồn vốn mà không phải trả lãi như vốn vay anh em họ hàng hoặc do người nhà đi làm xa gửi về. Tuy nhiên số vốn không lãi này thường không nhiều (cao nhất là 16,67 triệu

đồng/năm/hộ ở hệ thống CNGC TC) và tỷ lệ hộ có nguồn vốn này là không cao (dưới 20%). Do đó đây không phải là nguồn vốn cơ bản của các nông hộ.

Các nông hộ áp dụng phương thức chăn nuôi thâm canh chủ yếu là các hộ có tiềm lực kinh tế khá. Trái lại, các hộ có tiềm lực kinh tế trung bình lại thường chăn nuôi bán thâm canh do hình thức này không đòi hỏi nguồn vốn quá lớn. Đặc biệt các nông hộ có mức kinh tế thấp lại chăn nuôi đa dạng các loài vật nuôi hơn với quy mô mỗi loại là không lớn và không đòi hỏi đầu tư quá nhiều.

3.3 Đặc điểm và hoạt động của các kiểu hệ thống chăn nuôi

3.3.1. Hệ thống chăn nuôi thâm canh (CNL TC và CNGC TC)

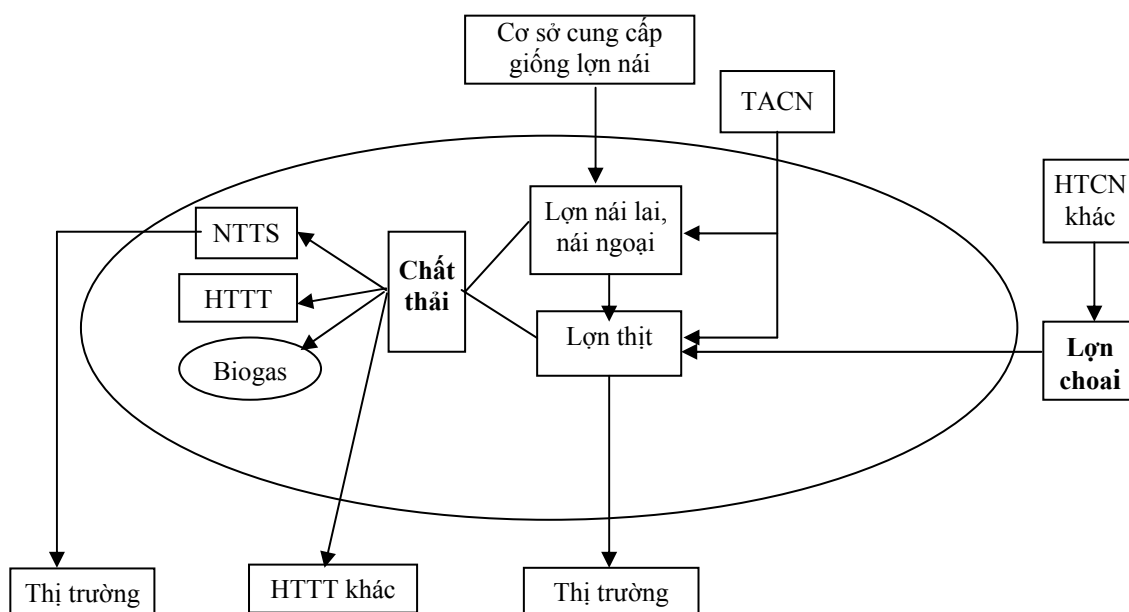
Đây là một hệ thống mở với mức độ trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin rất lớn với môi trường bên ngoài tức là các hệ thống này phụ thuộc nhiều vào môi trường bên ngoài (thị trường, chính sách,...) (Hình 1).

Đối với hệ thống CNL TC, các hộ thường nuôi lợn nái để chủ động sản xuất lợn con nuôi thịt. Lợn nái chủ yếu được mua từ các cơ sở cung

cấp giống có uy tín như công ty CP, Trung tâm giống lợn Thụy Phương, Xí nghiệp Giống gia súc Mỹ Văn nên chất lượng con giống được đảm bảo. Tuy nhiên, vào những thời điểm nhất định khi mà số lợn con đẻ ra ít, một số nông hộ đã mua thêm lợn choai từ các nông hộ khác để nuôi vỗ béo nhằm tận dụng diện tích chuồng trại sẵn có nhưng tỷ lệ này không lớn.

Ở hệ thống CNGC TC, loại gia cầm được nuôi chủ yếu là gà và ngan hướng thịt nhập nội. Đây là các giống gia cầm có chu kỳ sinh trưởng ngắn, năng suất cho thịt lớn nên rất phù hợp với chăn nuôi thâm canh.

Đầu vào về thức ăn cho chăn nuôi của các hệ thống này chủ yếu là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh mua từ các hãng có uy tín như Cargill, CP... Riêng đối với các nông hộ chăn nuôi ngan hướng thịt thì sử dụng khoảng 75% là thức ăn công nghiệp và 25% là thức ăn giàu tinh bột (ngô, thóc) cho gia cầm. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên các hộ đều phải mua thức ăn chăn nuôi theo hình thức trả chậm, tức là sau khi bán sản phẩm thì mới thanh toán với mức giá cao hơn giá thông thường khoảng 2-3%. Hình thức bán hàng này tạo điều kiện thuận lợi cho người chăn nuôi song đã làm tăng giá thành sản phẩm.



Hình 1. Sơ đồ hoạt động của hệ thống chăn nuôi lợn thâm canh

Chú thích: HTTT - Hệ thống trồng trọt, NTTS - Nuôi trồng thủy sản;
HTCN - Hệ thống chăn nuôi; TACN - Thức ăn công nghiệp

Mục tiêu cơ bản của các nông hộ thuộc kiểu hệ thống này là sản xuất hàng hoá đáp ứng yêu cầu của thị trường. Đây là một chuyển biến tích cực về mục tiêu sản xuất của các hộ nông dân Cẩm Giàng so với một vài năm trước đây, khi mà mục tiêu chăn nuôi lợn của họ chủ yếu là để tận dụng chất thải cho trồng trọt, sau đó mới là tạo ra sản phẩm thịt lợn cung cấp cho thị trường (Vũ Trọng Bình, 1995). Với số lượng sản phẩm tương đối lớn và thường xuyên, chất lượng sản phẩm tốt do nuôi các giống lợn có tỷ lệ nạc cao nên các sản phẩm thường được tiêu thụ ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hải Dương... hoặc ở các khu công nghiệp trong vùng (khu công nghiệp Lương Điền, Đại An...). Việc tiêu thụ thường được thực hiện thông qua một số các tác nhân trung gian như là qua các lái buôn thu mua rồi đến các lò mổ và cuối cùng là qua các hộ buôn bán nhỏ ở các chợ rồi mới tới được người tiêu dùng. Do không có hợp đồng mua bán, hơn nữa sản phẩm lại được chuyển qua nhiều tác nhân trung gian nên người chăn nuôi thường xuyên bị tư thương ép giá và giá thành sản phẩm tăng cao. Hệ thống chăn nuôi thâm canh phụ thuộc rất lớn vào thị trường (cả vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra) làm cho hệ thống kém ổn định, người nông dân gặp không ít khó khăn trong phát triển sản xuất.

Nhìn chung các hệ thống thâm canh mang lại nguồn thu nhập quan trọng hơn cho các nông hộ so với các hệ thống khác (31.939.880 đ/năm với các hộ thuộc nhóm CNL TC và 12.474.850 đ/năm với các hộ thuộc nhóm CNGC TC).

Xử lý chất thải chăn nuôi là một vấn đề rất quan trọng trong chăn nuôi, nhất là đối với chăn nuôi thâm canh. Do lượng chất thải thải ra ở hệ thống này là tương đối lớn và thường xuyên nên chúng thường được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau như bón cho ao cá, cho cây trồng, làm biogas (100% số hộ có hầm biogas) hoặc bán cho các hộ khác. Việc tận dụng triệt để chất thải như vậy đã góp phần tránh gây ô nhiễm môi trường và tăng thêm thu nhập cho nông hộ.

Để đạt được hiệu quả cao trong chăn nuôi thâm canh, nhất là đối với chăn nuôi lợn đòi hỏi người chăn nuôi phải có trình độ kỹ thuật cao. Tuy nhiên, đa số các nông hộ thuộc hệ thống này chỉ dựa vào kinh nghiệm của mình và học hỏi

một phần từ người khác. Dịch vụ hỗ trợ của bộ phận khuyến nông và thú y viên cơ sở còn rất hạn chế, chỉ có một vài lớp tập huấn kỹ thuật do các kỹ sư, bác sĩ thú y của các công ty thức ăn chăn nuôi hay thuốc thú y thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao, vì vậy trong các đợt dịch bệnh nguy hiểm, người chăn nuôi khó có thể khống chế được. Hiện tại chỉ có nguồn thuốc thú y là tương đối sẵn có tại các địa phương song việc sử dụng các nguồn thuốc này lại kém hiệu quả do trình độ chuyên môn của các cán bộ thú y địa phương cũng như người chăn nuôi còn hạn chế.

Để kiểu hệ thống này có thể phát triển được, người chăn nuôi không chỉ cần có kinh nghiệm chăn nuôi mà cần phải có nhiều cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn vay hợp lý, cần được đào tạo nâng cao trình độ và tìm được đầu ra ổn định cho sản phẩm.

3.3.2. Hệ thống chăn nuôi bán thâm canh (CNL BTC và CNGCBTC)

Khác với kiểu hệ thống chăn nuôi thâm canh, các nông hộ thuộc hệ thống bán thâm canh có hoạt động sản xuất đa dạng hơn. Họ quan tâm phát triển cả chăn nuôi, trồng trọt và ngành nghề phụ để bổ sung cho nhau. Hệ thống này rất phù hợp với đại đa số các nông hộ với nguồn vốn và kinh nghiệm chăn nuôi hạn chế nhưng lại có ưu thế về diện tích đất canh tác (diện tích đất trung bình là 5846,1 m²/hộ với hệ thống CNL BTC và 5274,1 m²/hộ với hệ thống CNGC BTC)

Đối với hệ thống CNL BTC, các giống lợn được nuôi chủ yếu là lợn nái nội như lợn Móng Cái, lợn Lang Hồng hoặc lợn nái lai F₁ với quy mô từ 3 – 5 con/hộ và từ 20 – 50 con lợn thịt/đợt. Có tới 72,2% số hộ thuộc hệ thống này nuôi lợn nái lai kết hợp với nuôi lợn thịt hoặc nuôi lợn nái để bán lợn con cho các hộ khác. Kết quả nghiên cứu của Vũ Đình Tôn và Võ Trọng Thành (2005) tại vùng đồng bằng sông Hồng cho biết chỉ có 42,3% số hộ nuôi lợn nái lai với quy mô 1,8 con/hộ và có 34,0% số hộ nuôi lợn nái nội với quy mô 1,3con/hộ. Như vậy, quy mô chăn nuôi của các hộ tại địa bàn nghiên cứu lớn hơn đáng kể so với kết quả công bố trên. Số hộ còn lại (27,8%) không nuôi lợn nái mà thường mua lợn thịt về nuôi nhằm tận dụng nguồn thức ăn tinh sẵn có (ngô, gạo...) và phụ phẩm của một số ngành nghề phi nông nghiệp như bỗng rượu, bã

đậu, cám gạo ... Kết quả điều tra cho thấy có 55,6% số hộ thuộc hệ thống này bên cạnh hoạt động chăn nuôi còn có ngành nghề phi nông nghiệp (như nấu rượu, làm đậu phụ, máy xay sất...). Nguồn phụ phẩm từ các hoạt động này được tận dụng hoàn toàn cho chăn nuôi lợn tạo ra một hệ thống sản xuất rất hiệu quả.

Hệ thống CNGCBTC là một trong những hệ thống phổ biến nhất ở vùng nghiên cứu. Tùy từng điều kiện của mỗi nông hộ mà các nông hộ có thể nuôi gà nội, gà thả vườn hoặc ngan, vịt hướng thịt với quy mô trung bình 200-500 con/hộ. Các giống gia cầm này có thời gian sinh trưởng dài hơn và năng suất cho thịt thấp hơn so với các giống nhập nội được nuôi ở hệ thống thâm canh. Gia cầm được nuôi chủ yếu bằng thức ăn giàu tinh bột sẵn có của nông hộ và một phần thức ăn hỗn hợp đậm đặc mua ngoài thị trường.

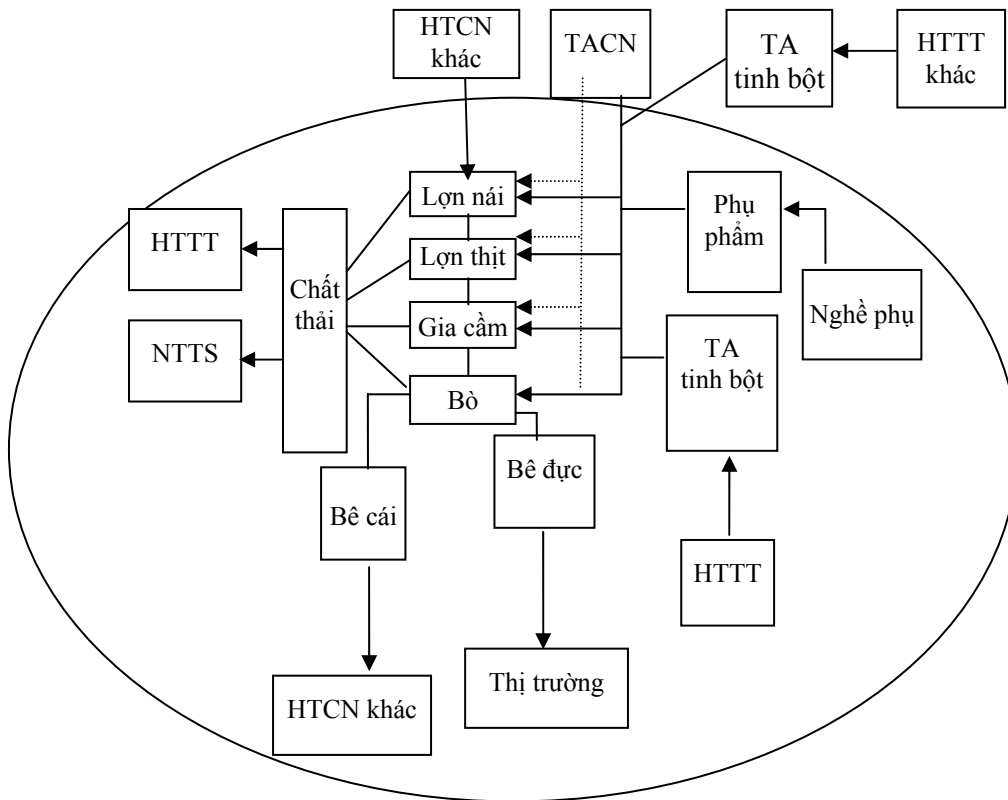
Sản phẩm của hệ thống này chủ yếu được tiêu thụ tại địa phương thông qua một số tư thương trong vùng hoặc bán trực tiếp cho các hộ

trong vùng. Mức thu nhập từ hoạt động chăn nuôi của hệ thống này thấp hơn hẳn so với các hệ thống thâm canh (chỉ đạt 12.471.590 đ/năm ở hệ thống CNLBTC và 8.711.900 đ/năm ở hệ thống CNGCBTC)

Việc tiêu thụ sản phẩm không gặp nhiều khó khăn. Chất thải chăn nuôi của hệ thống không nhiều nên được tận dụng hoàn toàn cho cây trồng và thủy sản của nông hộ. Mức độ mở của hệ thống vì thế mà kém hơn so với các hệ thống thâm canh.

3.3.3. Đặc điểm của hệ thống chăn nuôi hỗn hợp bán thâm canh (CNHHBTC)

Các nông hộ thuộc hệ thống này thường là các hộ thuộc tiểu vùng 3, nơi đất đai phù sa màu mỡ rất thuận lợi cho phát triển các loại cây rau màu vụ đông. Sản xuất rau màu đã trở thành ngành sản xuất chính mang lại thu nhập cao nên chăn nuôi chỉ để tận dụng các loại phụ phẩm của cây trồng. Hoạt động của hệ thống được trình bày ở Hình 2.



Hình 2. Sơ đồ hoạt động của hệ thống chăn nuôi hỗn hợp bán thâm canh

Khác với các hệ thống trên, ở hệ thống này các nông hộ thường nuôi đa dạng các loại vật nuôi hơn nhưng mỗi loại lại có quy mô nhỏ hơn.

Các nông hộ có thể nuôi kết hợp 2 hoặc 3 loại vật nuôi khác nhau tùy từng điều kiện và mục tiêu sản xuất khác nhau. Giữa chăn nuôi và trồng trọt của nông hộ có mối quan hệ chặt chẽ. Trồng trọt cung cấp một lượng lớn sản phẩm (ngũ cốc, rau màu...) và phụ phẩm cho chăn nuôi. Chăn nuôi cung cấp phân bón và một phần sức kéo cho trồng trọt. Đây là kiểu hệ thống sản xuất kết hợp khá hiệu quả, giúp hạn chế rủi ro do sự biến động của giá cả thị trường. Đây chính là ưu điểm lớn nhất của hệ thống này. Song do đầu tư ít, qui mô chăn nuôi nhỏ nên mức thu nhập hàng năm của các hộ thuộc kiểu hệ thống này rất thấp chỉ đạt 7.000.870 đ/năm. Đồng thời hệ thống này do chăn nuôi đa dạng nên năng suất không cao và chịu nhiều rủi ro về dịch bệnh.

Lượng sản phẩm của hệ thống bán ra cũng không nhiều và không thường xuyên. Sản phẩm phần lớn phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của địa phương. Chất thải ở hệ thống này không lớn nên được tận dụng triệt để cho cây trồng và ao cá của hệ thống. Mức độ mở của hệ thống là tương đối thấp mà chủ yếu là sự trao đổi giữa các thành phần của hệ thống với nhau.

4. KẾT LUẬN

Có năm kiểu hệ thống chăn nuôi chủ yếu ở huyện Cẩm Giàng là hệ thống chăn nuôi lợn thâm canh, hệ thống chăn nuôi lợn bán thâm canh, hệ thống chăn nuôi gia cầm thâm canh, hệ thống chăn nuôi gia cầm bán thâm canh và hệ thống chăn nuôi hỗn hợp các loại gia súc, gia cầm bán thâm canh. Các nông hộ có tiềm lực kinh tế lớn và có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi thường áp dụng phương thức chăn nuôi thâm canh. Trái lại, các nông hộ có tiềm lực kinh tế kém hơn và có ít kinh nghiệm chăn nuôi lại lựa chọn phương thức bán thâm canh, vừa phù hợp hơn với khả năng đầu tư, vừa tận dụng được nguồn thức ăn và phụ phẩm sẵn có của nông hộ.

Sự biến động mạnh về giá cả thị trường và sự xuất hiện cũng như diễn biến phức tạp của một số loại dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cũng gây những trở ngại rất lớn cho phát triển chăn nuôi của các nông hộ. Bên cạnh đó dịch vụ hỗ trợ người chăn nuôi (tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thú y, đào tạo kỹ thuật) vẫn còn nhiều hạn chế đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư thâm canh trong chăn nuôi. Ngoài ra một số hộ chăn nuôi thâm canh còn gặp một trở ngại nữa đó là việc tiếp cận với các nguồn vốn còn hạn chế.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể thúc đẩy phát triển chăn nuôi nông hộ một cách bền vững? Vấn đề chắc chắn không chỉ phải nâng cao trình độ kỹ thuật cho người chăn nuôi, tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận với các nguồn vốn mà vấn đề rất quan trọng có lẽ ở việc tổ chức hỗ trợ người chăn nuôi như hỗ trợ tổ chức cung cấp các dịch vụ (đầu vào, đầu ra) một cách thích hợp phù hợp với từng vùng và từng kiểu hệ thống chăn nuôi.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vu Trong Binh (1995). *Hog-rearing systems in the Red River delta*, Vietnamese studies, Special new peasants of the Red River delta, published in English and French No 115, p 126.
- Nguyễn Thiên và cộng sự (2005). *Con lợn ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, trang 422-423.
- Vũ Đình Tôn, Võ Trọng Thành (2005). *Năng suất chăn nuôi lợn trong nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng*, Tạp chí KHKT Nông nghiệp, Tập III, số 5/2005, trang 390-396.
- Nguyễn Đăng Vang (2006). *Những vấn đề cần ưu tiên nghiên cứu nhằm nâng cao thu nhập trong chăn nuôi nông hộ*, Viện Chăn nuôi Quốc gia, www.vcn.vnn.vn.